

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Hữu Lũng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH THỰC HIỆN VỚI DT (%)
			QUÝ II	LUY KẾ NĂM 2026	
A	B	1	2	3	4=3/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	87.363	55.666	137.890	158
I	Thu nội địa	87.363	55.296	136.213	156
II	Thu từ dầu thô			0	
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu			0	
IV	Thu viện trợ			0	
V	Các khoản huy động đóng góp		370	1.677	
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	271.542	95.804	247.254	91
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	78.789	54.274	134.684	171
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	78.789	53.904	133.007	169
2	Thuế giá trị gia tăng (phần NSDP hưởng 30%)			0	
3	Các khoản thu phân chi NSDP theo tỷ lệ %				
4	Các khoản huy động đóng góp		370	1.677	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	192.753	41.530	83.038	43
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	174.075	35.000	75.000	43
2	Thu bổ sung có mục tiêu	18.678	6.530	8.038	43
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	
IV	Thu kết dư			0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang			29.532	
C	TỔNG CHI NSDP	271.542	58.664	100.300	37
I	Chi cân đối NSDP	261.074	58.664	100.300	38
1	Chi đầu tư phát triển	47.421	6.585	6.585	14
2	Chi thường xuyên	207.243	51.469	93.105	45
3	Chi cho vay	0	0	0	
4	Chi viện trợ	0	0	0	
5	Chi trả nợ lãi			0	
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
7	Dự phòng ngân sách	4.864	10	10	0
8	Các nhiệm vụ chi khác	1.546	600	600	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	10.468		0	0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0	

THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Hữu Lũng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI DT (%)
			QUÝ II	LUỸ KẾ NĂM 2026	
A	B	1	2	3	4=3/1
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	87.363	55.666	137.890	158
I	Thu nội địa	87.363	55.296	136.213	94
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		557	925	
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		120	120	
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	16.126	32.526	80.945	502
4	Thuế thu nhập cá nhân	5.757	2.871	4.914	85
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Các loại phí, lệ phí	18.550	7.742	18.255	98
	Trđó: Lệ phí trước bạ	17.400	4.623	12.407	71
7	Các khoản thu về nhà, đất	43.940	10.311	29.591	67
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	45	4	4	9
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		1.401	1.401	
-	Thu tiền sử dụng đất	43.895	8.906	28.186	64
8	Thu tiền sử dụng khu vực biển	0	0	0	
9	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công	0	0	0	
10	Thu từ hoạt động xổ số				
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển		508	513	
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước		0	0	
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	0	0	0	
14	Thu khác ngân sách	2.990	661	950	32
II	Thu từ dầu thô				
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	0		0	
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI DT (%)
			QUÝ II	LƯỖ KẾ NĂM 2026	
A	B	1	2	3	4=3/1
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu				
7	Thu khác				
IV	Thu viện trợ	0			
V	Các khoản huy động đóng góp		370	1.677	
B	Hoàn thuế GTGT, thuế TTĐB và các khoản thu khác		0	0	
1	Thuế GTGT				
2	Thuế TTĐB				
3	Hòa các khoản thu khác				
C	THU NSDP ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP	78.789	54.274	134.684	0
1	Từ các khoản thu phân chia				
2	Thuế GTGT (phần NSDP hưởng 30%)	0			
3	Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	78.789	53.904	133.007	
4	Các khoản huy động đóng góp		370	1.677	

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2026

(Kèm theo Thông báo số: /TB-UBND ngày /7/2026 của UBND xã Hữu Lũng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2026	THỰC HIỆN		THỰC HIỆN QUÝ SO VỚI DT(%)
			QUÝ II NĂM 2026	LUỸ KẾ NĂM 2026	
A	B	1	2	3	4=3/1
	TỔNG CHI NSDP	271.542	58.664	100.300	37
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	268.626	58.664	100.300	37
I	Chi đầu tư phát triển	47.421	6.585	6.585	14
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	47.421	6.585	6.585	14
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	
II	Chi trả nợ lãi			0	
III	Chi thường xuyên	214.795	51.469	93.105	43
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>130.908</i>	<i>37.057</i>	<i>66.337</i>	<i>51</i>
	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>			<i>0</i>	
IV	Chi cho vay	0	0	0	
V	Chi viện trợ	0	0	0	
VI	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
VII	Dự phòng ngân sách nhà nước	4.864	10	10	0
VIII	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế	0	0	0	0
IX	Các nhiệm vụ chi khác	1.546	600	600	
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSDP	2.916	0	0	0
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án			0	
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách	2.916		0	0
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0	